

TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỂM THI CÁC MÔN THI
KỶ THI TUYỂN CÔNG CHỨC NĂM 2016 - PHÒNG THI SỐ 17

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
1	700	Lê Hà	Châu	Nữ	13/3/1994	18.1	TP	60.00	52.00	51.50	92.00	43.75		238.75		Bỏ thi
2	701	Trần Thị Linh	Chi	Nữ	07/6/1993	18.1	TP							134.00		
3	702	Từ Thị	Cương	Nữ	30/8/1994	18.1	TP	30.00	40.00	37.00	40.00	20.00		208.00		
4	703	Nguyễn Văn	Định	Nam	10/01/1993	18.1	TP	14.00	20.00	38.50	100.00	31.00		43.00		
5	704	Lê Thị	Gái	Nữ	17/6/1993	18.1	TP	37.00	68.00	12.75		17.50		176.00		
6	705	Nguyễn Thị Hương	Giang	Nữ	10/8/1993	18.1	TP	50.00	64.00	23.50	92.00	37.00		271.30		
7	706	Võ Quang	Giáp	Nam	25/3/1994	18.1	TP	34.00	72.00	51.40	100.00	68.50		381.50	X	
8	707	Cao Thúy	Hà	Nữ	16/12/1993	18.1	TP	55.00	68.00	98.50	100.00	84.50		264.20		Khiển trách môn viết chuyên ngành trừ 20% còn 44.60 điểm
9	708	Phan Thị	Hằng	Nữ	15/02/1994	18.1	TP	22.00	52.00	55.75	100.00	75.00		200.50		
10	709	Nguyễn Thị	Hiêm	Nữ	28/9/1993	18.1	TP	26.00	32.00	30.00	96.00	44.50		335.00		
11	710	Trần Thanh	Hùng	Nam	08/12/1991	18.1	TP	30.00	48.00	74.50	96.00	90.00		236.76		
12	711	Nguyễn Thị	Hương	Nữ	10/7/1994	18.1	TP	32.00	32.00	40.63	100.00	55.50		223.00		
13	712	Trần Thị	Hương	Nữ	02/12/1993	18.1	TP	34.00	40.00	41.50	84.00	56.00				Bỏ thi
14	713	Đậu Thị	Huyền	Nữ	13/8/1993	18.1	TP							242.00		
15	714	Lê Thị Diệu	Huyền	Nữ	20/12/1993	18.1	TP	36.00	72.00	44.75	100.00	52.50		268.50		
16	715	Nguyễn Thị	Huyền	Nữ	22/8/1993	18.1	TP	34.00	44.00	57.50	100.00	53.50				

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú	
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung					
17	716	Trần Thị Thanh	Huyền	Nữ	01/12/1992	18.1	TP										Bỏ thi
18	717	Nguyễn Hoàng Lin	Lin	Nữ	18/10/1992	18.1	TP										Bỏ thi
19	718	Cao Thùy	Linh	Nữ	25/11/1994	18.1	TP	86.00	56.00	92.50	96.00	91.50		372.50			
20	719	Nguyễn Khánh	Linh	Nữ	27/8/1993	18.1	TP	50.00	52.00	64.50	100.00	83.50		312.50			
21	720	Phạm Thị Mỹ	Linh	Nữ	22/3/1994	18.1	TP	36.00	44.00	68.75	96.00	51.00		284.50			
22	721	Nguyễn Thị	Loan	Nữ	02/02/1989	18.1	TP		60.00					0.00			
23	722	Trần Thị	Loan	Nữ	22/11/1991	18.1	TP										Bỏ thi
24	723	Lê Thị	Lý	Nữ	02/9/1991	18.1	TP										Bỏ thi
25	724	Nguyễn Thị Kiều	My	Nữ	26/9/1993	18.1	TP										Bỏ thi
26	725	Nguyễn Thị Tố	Nga	Nữ	10/5/1994	18.1	TP										Bỏ thi
27	726	Trương Thị	Nga	Nữ	18/9/1993	18.1	TP	50.00	56.00	50.00	100.00	56.00		256.00			
28	727	Nguyễn Thị	Ngân	Nữ	10/02/1992	18.1	TP	62.00	64.00	76.00	92.00	87.00		331.00			
29	728	Đoàn Ngọc Thảo	Nhi	Nữ	03/8/1993	18.1	TP										Bỏ thi
30	729	Nguyễn Thị Kim	Oanh	Nữ	09/5/1994	18.1	TP										Bỏ thi
31	730	Nguyễn Thị Lan	Oanh	Nữ	09/3/1993	18.1	TP	38.00	44.00	17.50	84.00	35.50		154.50			
32	731	Nguyễn Hồng	Quân	Nam	20/4/1990	18.1	TP	34.00	48.00	25.25	96.00	54.00		200.50			
33	732	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	Nữ	28/01/1994	18.1	TP										Bỏ thi
34	733	Đàm Hải	Son	Nam	29/01/1989	18.1	TP										Bỏ thi
35	734	Nguyễn Nam	Thanh	Nam	25/9/1993	18.1	TP	37.00	56.00	15.00	80.00	22.00		132.00			
36	735	Trần Lê Thanh	Thúy	Nữ	19/8/1994	18.1	TP	50.00	64.00	38.00	72.00	27.50		175.50			
37	736	Lê Thị Thanh	Thùý	Nữ	25/11/1993	18.1	TP	38.00	72.00	60.63	100.00	65.00		286.26			

TT	Số báo danh	Họ	Tên	Giới tính	Ngày, tháng, năm sinh	Mã số đăng ký dự tuyển	Mã ngành	Kết quả điểm					Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Dự kiến trúng tuyển	Ghi chú
								Ngoại ngữ	Tin học	Viết chuyên ngành	TN chuyên ngành	Kiến thức chung				
38	737	Trần Thị Ngọc	Trâm	Nữ	04/11/1994	18.1	TP	66.00	68.00	54.00	100.00	67.50		275.50		
39	738	Nguyễn Phương	Trang	Nữ	20/9/1992	18.1	TP	68.00	80.00	53.00	80.00	51.00	20.00	257.00		
40	739	Phạm Thị Hiền	Trang	Nữ	27/5/1994	18.1	TP									Bỏ thi
41	740	Đặng Thị Lan	Trinh	Nữ	16/12/1992	18.1	TP	50.00	88.00	66.50	96.00	86.00		315.00		
42	741	Hoàng Thị Mộng	Trinh	Nữ	02/7/1992	18.1	TP	76.00	100.00	74.25	100.00	94.00		342.50		
43	742	Ngô Thục	Trinh	Nữ	20/10/1993	18.1	TP	70.00	60.00	58.25	100.00	53.00		269.50		
44	743	Cao Anh	Tuấn	Nam	13/10/1994	18.1	TP	39.00	48.00	19.00	44.00	29.00		111.00		
45	744	Nguyễn Thị	Tuyết	Nữ	06/9/1994	18.1	TP		36.00		68.00			68.00		
46	745	Trần Thị	Tuyết	Nữ	23/8/1993	18.1	TP	50.00	84.00	22.50	84.00	41.50		170.50		
47	746	Lê Thị	Vang	Nữ	19/5/1994	18.1	TP	50.00	52.00	77.50	100.00	81.00		336.00		
48	747	Lưu Thị Hải	Yến	Nữ	10/12/1994	18.1	TP	54.00	56.00	28.50	92.00	29.00		178.00		

Quảng Bình, ngày 15 tháng 8 năm 2016

CHỦ TỊCH



PHÓ CHỦ TỊCH UBND TỈNH

Trần Tiến Dũng